BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 47 /2026/TT-BNNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật về bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của pháp luật về đa dạng sinh học và pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

1. Quy chế quản lý khu bảo tồn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

2. Điều tra, xác định, thẩm định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Đa dạng sinh học;

3. Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 5 Điều 71 Luật Đa dạng sinh học;

4. Hướng dẫn phân loại, thống kê, kiểm kê và quan trắc các vùng đất ngập nước theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

5. Hướng dẫn xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác; đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 3. Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học

1. Nội dung điều tra, bao gồm: hệ sinh thái tự nhiên, loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm, nguồn gen có giá trị phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

2. Nguyên tắc điều tra:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, thống nhất các nội dung điều tra, phương pháp kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc; kết hợp thực hiện các nội dung điều tra có phương pháp tương đồng trên cùng tuyến, điểm điều tra thực địa nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực; có tính kế thừa kết quả của hoạt động điều tra có liên quan; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực điều tra;

c) Ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, công nghệ sinh học phân tử, trí tuệ nhân tạo trong điều tra, phân tích, xử lý dữ liệu.

3. Quy trình thực hiện điều tra:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương, dự toán kinh phí; chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu; thu thập ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định nội dung cần điều tra; xác định số

lượng, quy mô mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống tuyến, điểm, ô điều tra trên bản đồ;

b) Điều tra ngoại nghiệp thực hiện theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Công tác nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên đề (nếu có); xử lý thông tin, dữ liệu điều tra; tổng hợp kết quả vào các biểu mẫu quy định; viết báo cáo kết quả điều tra; cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4. Phương pháp điều tra:

a) Đối với nội dung điều tra về hệ sinh thái rừng thực hiện phương pháp điều tra theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Đối với nội dung điều tra về hệ sinh thái đất ngập nước của vùng đất ngập nước quan trọng thực hiện phương pháp điều tra theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Đối với nội dung điều tra về hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển thực hiện phương pháp điều tra theo quy định pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Đối với nội dung điều tra về giống cây trồng, giống vật nuôi bản địa, giống đặc hữu, nguồn gen có giá trị phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học thực hiện phương pháp điều tra theo quy định pháp luật về trồng trọt, chăn nuôi, thú y và pháp luật khác có liên quan;

đ) Đối với nội dung điều tra về loài hoang dã thực hiện theo phương pháp: quan sát, ghi nhận loài theo tuyến, điểm hoặc ô mẫu; sử dụng thiết bị ghi hình, ghi âm, bẫy ảnh, bẫy sáng, bẫy hố, thiết bị giám sát tự động; ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh, máy bay không người lái và thiết bị định vị để xác định loài và phân bố loài.

5. Sản phẩm điều tra:

a) Điều tra về hệ sinh thái tự nhiên: bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên đề (nếu có), kết quả điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

b) Điều tra về loài hoang dã: kết quả điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

c) Điều tra về nguồn gen: kết quả điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

d) Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

6. Hoạt động điều tra về đa dạng sinh học được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc khi cần thiết được cấp có thẩm quyền giao.

Chương III

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN; BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC; QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN

Điều 4. Nội dung của Quy chế quản lý khu bảo tồn

Quy chế quản lý khu bảo tồn thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, bảo vệ môi trường và bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Đối với khu bảo tồn: Ranh giới, diện tích, phân khu chức năng khu bảo tồn; quản lý các hoạt động trong khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động và sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với vùng đệm: Ranh giới, diện tích vùng đệm; quản lý các hoạt động trong vùng đệm khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

PHÂN LOẠI, THỐNG KÊ, KIỂM KÊ VÀ QUAN TRẮC CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

Điều 5. Phân loại đất ngập nước

1. Phân loại đất ngập nước là việc xác định các kiểu đất ngập nước nhằm xác định mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững.

2. Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên và mức độ tác động của con người, vùng đất ngập nước được chia thành 03 nhóm, như sau:

a) Vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo (ký hiệu nhóm I): được xác định nằm trong ranh giới từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến đường mép nước biển thấp nhất (ngấn thủy triều thấp nhất) trung bình trong nhiều năm; từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến độ sâu 06 mét so với mặt nước biển;

b) Vùng đất ngập nước nội địa (ký hiệu nhóm II): được xác định nằm trong ranh giới từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm ở vùng

đất liền đến ranh giới quốc gia;

c) Vùng đất ngập nước nhân tạo (ký hiệu nhóm III): được xác định là vùng đất ngập nước được hình thành do tác động của con người.

3. Vùng đất ngập nước quy định tại khoản 2 Điều này gồm 26 kiểu đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thống kê, kiểm kê, quan trắc vùng đất ngập nước

1. Thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước: diện tích và số lượng vùng đất ngập nước quan trọng.

2. Quan trắc vùng đất ngập nước quan trọng:

a) Quan trắc về chế độ thủy văn, chất lượng môi trường nước, trầm tích: nội dung quan trắc được thực hiện theo quy định pháp luật về khí tượng thủy văn, bảo vệ môi trường;

b) Quan trắc về đa dạng sinh học và mối đe dọa: thành phần và số lượng cá thể các loài chim nước, chim di cư và các chỉ tiêu khác theo pháp luật về đa dạng sinh học;

c) Định kỳ tối thiểu 01 năm một lần thực hiện quan trắc tại vùng đất ngập nước quan trọng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về các vùng đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 7. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác cấp quốc gia

1. Hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử được số hóa, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bảng tổng hợp ý kiến về dự án xác lập di sản thiên nhiên của các cơ quan, tổ chức, gồm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; tổ chức, cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

d) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có diện tích dự kiến xác lập di sản thiên nhiên đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia và gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành theo Thông tư này. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia và trình hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan thường trực) tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 03

Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành theo Thông tư này. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cơ quan thường trực;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện, Cơ quan thường trực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Điều 8. Đề cử di sản thiên nhiên thuộc địa bàn quản lý của tỉnh để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp bản giấy; tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc

tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

Điều 9. Đề cử di sản thiên nhiên do các Bộ, ngành trung ương quản lý để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề cử, gồm:

a) Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý để xem xét gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp bản giấy; tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường tài liệu theo quy định của điểm a khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện

theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

Chương IV

DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

Điều 10. Điều tra loài ngoại lai xâm hại

1. Nội dung điều tra:

a) Tên, đặc điểm sinh học của loài;

b) Phạm vi phân bố, môi trường sống, con đường du nhập, thiết lập quần thể và lan rộng trong điều kiện tự nhiên;

c) Tác động đến đa dạng sinh học (loài bản địa và hệ sinh thái) và kinh tế - xã hội;

d) Biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát và diệt trừ loài ngoại lai xâm hại.

2. Phương pháp điều tra loài ngoại lai xâm hại: Căn cứ đối tượng điều tra và điều kiện thực tế của khu vực khảo sát, cơ quan, tổ chức quyết định lựa chọn phương pháp điều tra phù hợp để thu thập số liệu sơ cấp, thứ cấp về loài ngoại lai xâm hại.

a) Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp: Quan sát, ghi nhận loài theo tuyến, điểm hoặc ô mẫu; sử dụng thiết bị ghi hình, ghi âm, bẫy ảnh, bẫy sáng, bẫy

hố, thiết bị giám sát tự động; ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh, máy bay không người lái, thiết bị định vị để xác định sinh cảnh và phân bố loài;

b) Phương pháp điều tra thu thập số liệu thứ cấp: tổng hợp từ báo cáo khoa học, cơ sở dữ liệu trong nước, quốc tế về loài ngoại lai xâm hại.

3. Định kỳ 03 năm một lần hoặc khi cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều tra bổ sung loài ngoại lai xâm hại trên phạm vi toàn quốc đối với các trường hợp loài ngoại lai xâm hại xuất hiện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh.

4. Trước ngày 30 tháng 11 năm cuối của chu kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng báo cáo kết quả điều tra loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Tiêu chí xác định nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai

1. Khả năng xâm nhập của loài ngoại lai vào Việt Nam:

a) Khả năng xâm nhập tự nhiên: nhờ gió, nước, động vật;

b) Khả năng xâm nhập do con người: có chủ đích và không có chủ đích.

2. Khả năng lan rộng của loài ngoại lai tại các vùng sinh thái:

a) Khả năng sinh sản và thiết lập quần thể của loài ngoại lai;

b) Khả năng phát tán của loài ngoại lai.

3. Khả năng gây hại của loài ngoại lai:

a) Khả năng gây hại đối với loài bản địa và hệ sinh thái;

b) Khả năng gây hại đối với kinh tế - xã hội.

4. Báo cáo xác định nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Danh mục loài ngoại lai xâm hại

1. Trình tự ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại

a) Căn cứ báo cáo kết quả điều tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lập Báo cáo xác định nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai kèm theo Danh mục loài ngoại lai xâm hại;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thiện Báo cáo đánh giá nguy cơ xâm hại của từng loài, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập Hội đồng thẩm định Danh mục loài ngoại lai xâm hại. Thành phần Hội đồng bao gồm: chủ trì là Lãnh đạo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các chuyên gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức đánh giá hồ sơ, lập Biên bản họp theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan bằng văn bản;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được lấy ý kiến gửi văn bản trả lời;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ bao gồm: báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bên liên quan; văn bản góp ý của các cơ quan chuyên môn đối với Danh mục loài ngoại lai xâm hại được đề xuất sửa đổi, bổ sung; biên bản họp Hội đồng thẩm định loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp Danh mục loài ngoại lai được đề xuất sửa đổi, bổ sung kèm theo Báo cáo xác định nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

g) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

2. Danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định kỳ 03 năm một lần hoặc khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Các đơn vị thuộc Bộ:

a) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học hướng dẫn thực hiện, kiểm tra và chủ trì thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này;

b) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và các đơn vị thuộc Bộ có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện các nội dung tại Thông tư này;

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính cân đối, bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo đảm triển khai thực hiện hoạt động quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo triển khai thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn theo quy định;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng báo cáo về các vùng đất ngập nước, đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này; tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê, quan trắc vùng đất ngập nước quan trọng thuộc địa bàn quản lý và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn điều tra, xác định và lập báo cáo kết quả điều tra kèm theo Danh mục loài ngoại lai xâm hại thuộc địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Đầu mối triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quản lý số liệu điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn; cập nhật thông tin, dữ liệu đa dạng sinh học vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề cử di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu trước ngày Thông tư có hiệu lực thi hành đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc chương trình, dự án, nhiệm vụ. Trường hợp chương trình, dự án, nhiệm vụ phải điều chỉnh sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Thông tư này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *15* tháng *12* năm *2026*

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 69/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Danh mục loài ngoại lai xâm hại hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, BTTN (200).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Quốc Trị